



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV VÀ NĂM 2025

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh**



107,11%

Thu ngân sách



145,60%

Chi ngân sách



177,42%

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**



99,83%

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**



106,16%

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**



108,97%

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



115,02%

Kim ngạch xuất khẩu



113,16%

Doanh thu du lịch



117,27%

**Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân**



102,75%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
năm 2025 so năm trước*

KHÁNH HÒA, 12/2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa
quý IV và năm 2025

Năm 2025, kinh tế thế giới đối mặt với tình trạng tăng trưởng chậm lại, không đồng đều do nhu cầu suy yếu; thương mại quốc tế căng thẳng; những bất ổn, căng thẳng địa chính trị leo thang; cùng các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai diễn ra thường xuyên, hậu quả nghiêm trọng hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế. Các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu có triển vọng tăng trưởng khác nhau, trong khi Việt Nam có những tín hiệu tích cực về ổn định vĩ mô và tăng trưởng GDP cao hơn mức trung bình thế giới, hướng tới mục tiêu trở thành nền kinh tế lớn. Với vị thế tài khóa thuận lợi cùng các biện pháp kích thích tăng trưởng; nhu cầu nội địa mạnh mẽ và thị trường xuất khẩu đa dạng; việc phối hợp các cải cách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và năng suất lao động được phát huy hiệu quả tối đa; đặc biệt, chính sách đầu tư công là yếu tố then chốt để Việt Nam duy trì tăng trưởng.

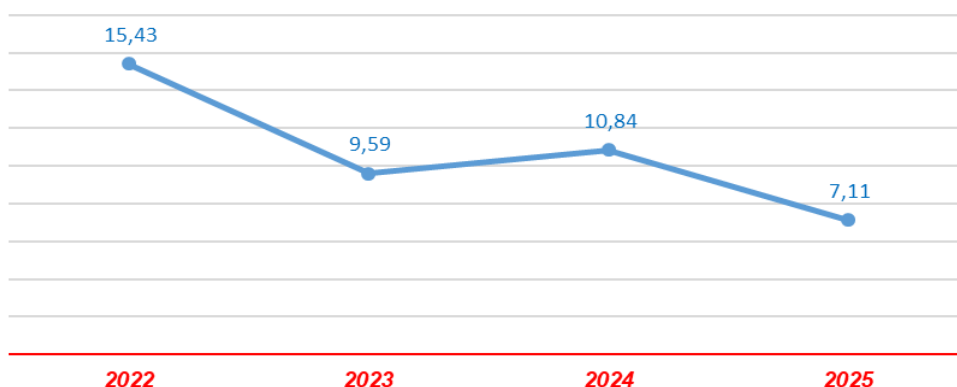
Với tỉnh Khánh Hòa, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng; hoạt động xúc tiến đầu tư được tích cực triển khai, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư, sản xuất kinh doanh; các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước, sử dụng ngân sách hiệu quả và tiết kiệm được thực hiện có hiệu quả; việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, công tác chuyển đổi số, triển khai mô hình chính quyền điện tử, chính quyền số không giấy được triển khai quyết liệt; đời sống xã hội tiếp tục được quan tâm, các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục được chú trọng đầu tư và phát triển... Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại như: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu không đạt mục tiêu Nghị quyết của HĐND tỉnh như tăng trưởng GRDP chỉ đạt 7,11% (kế hoạch 8,1%), chỉ số IIP tăng 6,16% (KH 7,5%); tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách còn chậm; tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường, dịch bệnh, thiên tai còn tiềm ẩn... Để tạo

tiền đề thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn 2026 - 2030, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 14/7/2025 về tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2025-2030, trong đó tập trung 4 trụ cột động lực tăng trưởng kinh tế bao gồm: Công nghiệp; năng lượng; du lịch, dịch vụ; đô thị, xây dựng, tập trung khơi thông các điểm nghẽn, nút thắt để tạo sức bật tăng trưởng cho kinh tế của tỉnh. Các nhiệm vụ đột phá năm 2025 cơ bản đã hoàn thành, tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực, cụ thể:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước được 100.017,5 tỷ đồng, tăng 7,11% so cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 7,28%; quý II/2025 tăng 6,27%; quý III tăng 7,71%; quý IV tăng 7,2%), trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 7,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,28%. Trong tổng mức tăng 7,11% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,83%, làm tăng 0,12 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,81%, làm tăng 3,18 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,81%, làm tăng 3,27 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,28%, làm tăng 0,54 điểm phần trăm.

**Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Khánh Hòa
giai đoạn 2022 - 2025 (%)**



Mặc dù tình hình thời tiết không thuận lợi, đặc biệt trong cuối tháng 11/2025, tình trạng mưa lớn, gây lũ và ngập úng trên diện rộng đã làm hư hại hoàn toàn diện tích hoa màu vụ Mùa 2025, số lượng gia súc, gia cầm chết do ngập lụt, dẫn đến số lượng đầu con giảm mạnh. Bên cạnh đó, nhiều diện tích cây trồng nằm trong khu quy hoạch các tuyến đường cao tốc nên bị thu hẹp; một số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các khu vực không được phép chăn nuôi đã thực hiện ngừng hoạt động... Tuy nhiên, nhờ áp dụng hình thức nuôi siêu thâm

canh tập trung kỹ thuật công nghệ cao nên sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2025 tăng làm cho GRDP ngành thủy sản, góp phần đưa GRDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 0,83% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực lâm nghiệp tăng 4,25%, làm tăng 0,01 điểm phần trăm; khu vực thủy sản tăng 3,79%, làm tăng 0,32 điểm phần trăm; riêng nông nghiệp giảm 3,65%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh.

GRDP khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,81% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 5,9% (ngành chế biến chế tạo tăng 7,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,53%), làm tăng 1,43 điểm phần trăm, với các sản phẩm thế mạnh như thủy sản, đóng tàu, yếm sào, dệt may,... đều tăng trưởng khá; ngành xây dựng tăng 14,83%, đóng góp 1,75 điểm phần trăm, với nhiều công trình trọng điểm của quốc gia và của tỉnh được khởi công.

Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh tăng 7,81% so cùng kỳ năm trước. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,21% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh; vận tải kho bãi tăng 9,53% do nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch tăng; hoạt động dịch vụ khác tăng 9,49%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,17%; giáo dục và đào tạo tăng 8,31%; hoạt động thương mại tăng 8,16%, trong đó bán lẻ tăng 7,17%;...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) năm 2025 ước được 209.341,9 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,64%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 38,99%; ngành dịch vụ chiếm 40,07%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,3% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 14,82%; 38,69%; 39,19%; 7,3%).

GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 110,26 triệu đồng, tăng 9,02% so năm 2024. Năng suất lao động (theo giá hiện hành) năm 2025 ước được 204,02 triệu đồng/lao động, tăng 8,99% so năm 2024.

2. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính ¹

Tình hình thu ngân sách Nhà nước năm 2025 vượt 24,7% dự toán và tăng 45,6% so năm trước. Chi ngân sách Nhà nước vượt 22,41% dự toán và tăng 77,42% so năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

phòng, an ninh, quản lý nhà nước cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 12/2025 ước đạt 980,7 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 33,5 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 947,2 tỷ đồng.

Năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (không bao gồm thu viện trợ) ước đạt 36.900 tỷ đồng, vượt 24,7% dự toán và tăng 45,6% so năm trước: Thu từ SXKD trong nước 35.100 tỷ đồng, vượt 30,58% và tăng 55,42%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.800 tỷ đồng, bằng 66,42% và giảm 34,76%.

Trong tổng thu nội địa năm 2025, có 15 khoản thu tăng; 3 khoản thu giảm; 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Mười lăm khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng đất 10.400 tỷ đồng, gấp 4,58 lần; thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 157 tỷ đồng, gấp 2,98 lần; thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 462 tỷ đồng, gấp 2,97 lần; thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 2,41 lần; thu ngoài quốc doanh 8.245 tỷ đồng, tăng 46,6%; thu thuế thu nhập cá nhân 2.150 tỷ đồng, tăng 19,6%; thu xổ số kiến thiết 480 tỷ đồng, tăng 18,74%; thu tiền cho thuê đất, mặt nước 2.800 tỷ đồng, tăng 14,46%; thu thuế bảo vệ môi trường 973 tỷ đồng, tăng 14,06%; thu khác ngân sách 880,4 tỷ đồng, tăng 12,84%; thu lệ phí trước bạ 730 tỷ đồng, tăng 9,44%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.587 tỷ đồng, tăng 8,99%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.526 tỷ đồng, tăng 6,69%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 3.931 tỷ đồng, tăng 4,97%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 150 tỷ đồng, tăng 3,56%.

Bốn khoản thu giảm là: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 14,4 tỷ đồng, giảm 40,86%; thu phí và lệ phí 580 tỷ đồng, giảm 16,51%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 33 tỷ đồng, giảm 5,35%.

Một khoản thu ổn định là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 12/2025 ước được 12.562,2 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 5.256,6 tỷ đồng; chi thường xuyên 5.313,8 tỷ đồng. Năm 2025, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 40.298,6 tỷ đồng, vượt 22,41% dự toán và tăng 77,42% so năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 17.164 tỷ đồng, vượt 29,82% và tăng 93,67%; chi thường xuyên 21.114,7 tỷ đồng, vượt 25,71% và tăng 54,44%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 2.240 tỷ đồng, vượt 0,96% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 11.221,1 tỷ đồng, vượt 10,24%; chi quản lý hành chính 6.688,9 tỷ đồng, vượt 77,34%; chi quốc phòng, an ninh 700 tỷ đồng, vượt 29,45%; chi khác ngân sách 264,7 tỷ đồng, gấp 3,05 lần.

b. Ngân hàng²

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và triển khai các giải pháp khắc phục khó khăn do mưa lũ.

Lãi suất huy động VND kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,2%-0,4%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,6%-3,9%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 5,3%-5,8%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 5,3%-5,9%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân đối với các đối tượng ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 7,5%-9%/năm đối với ngắn hạn và 8,7%-9,8%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4,3%-5,4%/năm.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến 31/12/2025 đạt 183.846 tỷ đồng, tăng 19.409 tỷ đồng, tăng 24.611 tỷ đồng (+15,46%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 31/12/2025 ước đạt 204.051 tỷ đồng, tăng 19.621 tỷ đồng (+10,64%) so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD tính đến cuối tháng 10/2025 trên địa bàn là 2,21%, giảm 0,24 điểm phần trăm so với đầu năm, nằm trong tầm kiểm soát.

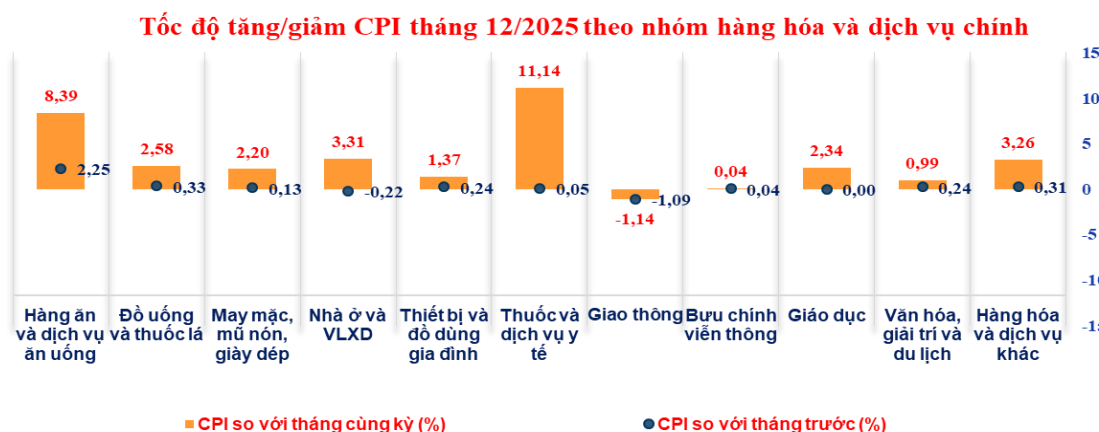
3. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tiếp tục đà tăng do tác động từ các nhóm hàng hóa và dịch vụ như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; các dịch vụ thiết yếu như nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; hàng hóa và dịch vụ khác. Chỉ số giá CPI tháng 12/2025 tăng 0,8% so với tháng trước, tăng 4,70% so với tháng 12/2024.

² Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Bình quân năm 2025, CPI tăng 2,75% so với bình quân năm 2024, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 2,94%; khu vực nông thôn tăng 2,56%.



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2025 tăng 0,8% (khu vực thành thị tăng 0,79%; khu vực nông thôn tăng 0,81%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,25%, trong đó: Lương thực tăng 2,03%, mặc dù đang vào vụ thu hoạch lúa gạo nhưng do ảnh hưởng của lũ lụt vừa qua đã gây thiệt hại đến nguồn cung gạo ở địa phương nên giá gạo tăng 2,25% so với tháng trước; thực phẩm tăng 3,32% do nguồn cung thu hẹp, khu sản xuất bị hư hại trong đợt lũ lụt vẫn chưa kịp phục hồi...; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,5%, trong đó, dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 0,33%, uống ngoài gia đình tăng 0,26%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,49% do giá nguyên liệu tăng.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,33% trong đó, mặt hàng nước khoáng và nước có ga tăng 0,48%; rượu các loại tăng 0,17%; bia các loại tăng 0,64% do nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13% trong đó, quần áo may sẵn tăng 0,06%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,46%; giày dép tăng 0,25%; dịch vụ may mặc tăng 0,44% do nhu cầu mua sắm trang phục, giày dép để giữ ấm khi thời tiết chuyển sang lạnh và nhu cầu mua sắm cuối năm tăng.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24%, tập trung ở các mặt hàng gia dụng trong nhà với mức tăng từ 0,09% - 1,47%; giường tủ, bàn ghế các loại tăng 0,13%; các thiết bị điện lạnh (tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa...) tăng từ 0,01% - 0,05%; đồ dùng kim loại tăng 1,03%; đồ nhựa, cao su tăng 0,31%; sành sứ tăng 0,39%; hàng dệt trong nhà tăng 0,20%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,12%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 0,31%...

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,05% do thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu dùng thuốc và các vitamin kháng thể tăng.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* tăng 0,04%, chủ yếu giá máy tính và phụ kiện tăng 0,74% do giá nhập linh kiện tăng.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,24%, ở các mặt hàng như: Thiết bị, dụng cụ thể thao tăng 0,23%; hoa và cây cảnh tăng 5,52%; vật cảnh tăng 0,45%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,69%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,31%, chủ yếu ở giá đồ trang sức tăng 2,26% do chịu ảnh hưởng từ biến động mạnh của giá vàng; túi xách, vali tăng 0,1%; dịch vụ chăm sóc cơ thể tăng 0,51%; dịch vụ hiếu, hỉ tăng 0,65%.

Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, cụ thể:

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,22%, trong đó: Giá điện sinh hoạt giảm 2,22% do thời tiết chuyển sang lạnh nên nhu cầu sử dụng điện làm mát giảm; giá nước sinh hoạt giảm 1,51% do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, tưới tiêu của hộ gia đình giảm; giá dầu hỏa giảm 6,32% theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu.

- *Nhóm giao thông* giảm 1,09%, do giá nhiên liệu giảm 2,26% theo các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu, trong đó giá xăng giảm 2,41%, dầu diesel giảm 7,85%. Ngoài ra, phụ tùng xe ô tô, xe đạp giảm từ 0,06% - 0,12%; giá vé máy bay giảm 0,06%.

Một nhóm hàng hóa và dịch vụ là nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 2,75% so với bình quân năm 2024, với một số nguyên nhân chính sau:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 12,26%, đây là nhóm có mức tăng cao nhất do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh tăng 16,44% theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT và Nghị quyết số 157/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,89% do chịu ảnh hưởng từ chi phí đầu vào và biến động nguồn cung, trong đó: Thực phẩm tăng 5%; dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 3,75%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 2,15% ở mặt hàng vải các loại, dịch vụ may mặc, quần áo may sẵn, mũ nón, giày dép, vải các loại,... tăng từ 0,9% - 3,9% do nhu cầu tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 3,72%, trong đó, điện sinh hoạt, nhà ở thuê, vật liệu bảo dưỡng và dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng từ 1,98% - 7,02%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,18% với một số mặt hàng có sức mua cao như: Máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,98%; máy hút bụi tăng 1,24%; các vật dụng đồ điện tăng dao động từ 0,20% - 2,35% do giá nhập tăng theo tỷ giá USD; đồ dùng nấu ăn, bàn ghế, đồ dùng nhựa, cao su, kim loại, thủy tinh... tăng từ 0,3% đến 2,26%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 5,81%. Trong đó, các dịch vụ phục vụ cá nhân, hiếu hỉ, đồ dùng cá nhân ... tăng từ 2,64% đến 5,61%; giá đồ trang sức tăng 47,67% do tác động từ giá vàng. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh mức phí một số loại hình bảo hiểm theo quy định hiện hành cũng là yếu tố góp phần đưa chỉ số giá của nhóm này tăng.

- *Riêng nhóm giao thông* giảm 3,39%, chủ yếu do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm trong nhiều thời điểm; trong đó, giá xăng giảm 8,55%; dầu diesel giảm 5,7% đã tác động đến chỉ số giá nhiên liệu giảm 8,19%.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 12/2025 tăng 2,9% so tháng trước, tăng 78,9% so tháng 12/2024. Bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 47,48% so bình quân năm 2024.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2025 tăng 0,25% so tháng trước, tăng 4,31% so tháng 12/2024. Bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,53% so bình quân năm 2024.

c. Chỉ số giá sản xuất

Tình hình giá sản xuất trên địa bàn tỉnh quý IV/2025 có nhiều biến động đan xen do chịu ảnh hưởng của các yếu tố cung - cầu, tình hình thời tiết, dịch bệnh, chi phí đầu vào và diễn biến thị trường trong, ngoài nước, đặc biệt là đợt mưa lũ lịch sử xảy ra trong tháng 11/2025. Cụ thể, tình hình biến động giá sản xuất trong quý IV/2025 như sau:

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh quý IV/2025 nhìn chung có xu hướng tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước do thời tiết bất lợi, dịch bệnh trên đàn vật nuôi, biến động thị trường, chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí nhân công và dịch vụ nông nghiệp. Chỉ số giá sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý IV/2025 tăng 2,41% so quý III/2025 và tăng 2,38% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 2,13% và tăng 1,97% (trong đó, sản phẩm cây hàng năm tăng 3,82% và tăng 0,57%, sản phẩm cây lâu năm tăng 0,68% và tăng 1,24%, sản phẩm chăn nuôi tăng 0,76% và tăng 6,58%, dịch vụ nông nghiệp tăng 0,55% và tăng 2,3%); nhóm sản phẩm lâm nghiệp tăng 1,03% và tăng 5,23%; nhóm sản phẩm thủy sản tăng 2,66% và tăng 2,67%.

Giá sản xuất công nghiệp tăng nhẹ do chịu ảnh hưởng từ biến động giá nguyên liệu đầu vào, tỷ giá và nhu cầu thị trường; cùng với đó là mưa lũ làm gián đoạn vận chuyển, phát sinh chi phí logistics. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý IV/2025 tăng 0,45% so quý III/2025 và tăng 1,63% so cùng kỳ năm trước; trong đó, nhóm ngành công nghiệp khai khoáng ổn định và tăng 0,19%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,52% và tăng 1,7%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,41% và tăng 2,19%; nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,86% và giảm 1,94%.

Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: Thời tiết, mùa vụ sản xuất, nguồn gốc xuất xứ, chi phí vận chuyển, chính sách nhập khẩu, cũng như biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra,... Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2025 giảm 2% so cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

Trong không khí phấn khởi chào mừng Đại hội XIV của Đảng, cùng với các địa phương trong cả nước, tỉnh Khánh Hòa đã đồng loạt khởi công, khánh thành nhiều dự án trọng điểm như: Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2; Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1); Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 (xã Bắc Khánh Vĩnh); Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng giai đoạn 1 (xã Tu Bông); Dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh (phường Bắc Cam Ranh)... Đây là những công trình lớn, có ý nghĩa quan trọng nhằm phát triển an ninh năng lượng, hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị. Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung lập kế hoạch giải ngân và khối lượng công việc triển khai chi tiết đến từng dự án và tuân thủ kế hoạch giải ngân vốn theo từng tháng, từng quý. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn trong triển khai các công trình, dự án; hoàn thiện bảng giá đất, xác định giá đất bồi thường, tái định cư và khẩn trương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để bàn giao mặt bằng thi công các công trình, dự án trọng điểm, động lực, có đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội; đẩy nhanh tiến độ các dự án đã có chủ trương đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý IV/2025 theo giá hiện hành ước được 35.811,4 tỷ đồng, tăng 12,88% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn

nhà nước 7.156,9 tỷ đồng, giảm 26,49%; vốn địa phương quản lý 5.293,4 tỷ đồng, tăng 15,29%; khu vực vốn ngoài nhà nước 27.945,3 tỷ đồng, tăng 31,69% do nhiều dự án mới được triển khai thi công với số vốn đầu tư lớn như: Dự án khu du lịch ven Vịnh Cam Ranh; Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng; Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngang - Bãi Cát Thắm; Khu du lịch Dốc Lết Phương Mai; Dự án KCN Ninh Thủy; Dự án Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong giai đoạn mở đầu; Dự án Lavila Marina Cam Ranh Bay; Khu du lịch nghỉ dưỡng Mỹ Mỹ Resort; Evason Ana Mandara Cam Ranh Resort & Spa; Khu du lịch Sài Gòn Cam Ranh; Khu thương mại và dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Oải Hương; Dự án Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang do tập đoàn Sun Group; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 709,2 tỷ đồng, giảm 7,76%.

Tính chung năm 2025, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 107.880 tỷ đồng, tăng 8,97% so năm 2024: Khu vực vốn nhà nước 23.894,2 tỷ đồng, giảm 27,7% (vốn trung ương quản lý 10.264,2 tỷ đồng, giảm 51,56%; vốn địa phương quản lý 13.630 tỷ đồng, tăng 14,93%); khu vực vốn ngoài nhà nước 81.942,9 tỷ đồng, tăng 35,36%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 2.042,9 tỷ đồng, giảm 62,26%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 89,04%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 5,05%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 5,76%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,15%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện quý IV/2025 ước được 5.110,4 tỷ đồng, tăng 27,89% so quý III/2025 và tăng 24,58% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 5.031 tỷ đồng, tăng 29,69% và tăng 28,01%; vốn ngân sách cấp xã 79,4 tỷ đồng, giảm 31,89% và giảm 53,79%. Tính chung năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 13.068,3 tỷ đồng, bằng 74,53% KH và tăng 28,42% so năm 2024: Vốn ngân sách cấp tỉnh 12.721,9 tỷ đồng, bằng 74,03% KH và tăng 29,98%; vốn ngân sách xã 346,4 tỷ đồng, bằng 99,09% KH và giảm 10,89%, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đợt mưa lũ từ ngày 16/11 đến 22/11/2025 đã gây lũ quét, ngập lụt diện rộng, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh bị cô lập, chia cắt, nhiều công trình phải tạm ngừng thi công, tiến độ công trình chưa đạt như kỳ vọng, bên cạnh đó, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

Năm 2025, hàng loạt công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế -

xã hội tại tỉnh Khánh Hòa. Một trong những điểm sáng trong giải ngân vốn đầu tư công là Dự án thành phần 01 thuộc cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 01 với tổng mức đầu tư hơn 5.333 tỷ đồng. Đây là 01 trong 5 công trình, dự án được chọn khởi công, khánh thành, thông xe kỹ thuật để chào mừng Đại hội lần thứ XIV của Đảng.

Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, năm 2025 toàn tỉnh thu hút được 80 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 495,3 nghìn tỷ đồng, trong đó có 8 dự án FDI (bao gồm các dự án trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp) với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 82,8 triệu USD tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và dịch vụ. Một số dự án quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, đô thị tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, như: Khu công nghiệp Cà Ná (3,9 nghìn tỷ đồng); Nhà máy nhiệt điện LNG Cà Ná (56 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Cam Lâm (283,3 nghìn tỷ đồng); Khu phức hợp Mũi Cỏ - Bãi Rạn (4,2 nghìn tỷ đồng); Khu phức hợp Vũng Ngán (2,8 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Đàm Môn (25,6 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Tu Bông (43 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Diên Thạnh (4,8 nghìn tỷ đồng).

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, tỷ lệ giải ngân vốn tính đến tháng 11/2025 đạt khoảng 45,94% so với kế hoạch năm 2025 Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là 250.328 triệu đồng, đạt 31,6% kế hoạch giao; giải ngân vốn kế hoạch năm là 7.980.763 triệu đồng, đạt 50,83% kế hoạch giao.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp³

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Từ ngày 01/12/2025 đến 20/12/2025, toàn tỉnh có 142 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 718,2 tỷ đồng, tăng 63,22% về số doanh nghiệp và tăng 96,47% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 43 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 28,33%; 38 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 37,7%; 55 doanh nghiệp đã giải thể tăng 52,78%.

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 20/12/2025, toàn tỉnh có 2.801 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 22,53% so năm 2024, với tổng số vốn đăng ký là 29.361,6 tỷ đồng, giảm 11,26%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt khoảng 10,48 tỷ đồng, giảm 27,57% so năm 2024. Tính đến 20/12/2025, toàn tỉnh có 1.215 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 31,21% so năm 2024; 2.141 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 3,56%; 765 doanh nghiệp đã giải thể tăng 53,92%.

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2025 cho thấy: Có 32,84% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2025 tốt hơn quý III/2025; có 37,31% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 29,85% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý I/2026 so quý IV/2025, có 46,27% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt hơn; có 19,4% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 34,33% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 32,84% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2025 tăng so quý III/2025; 37,31% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 29,85% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý I/2026 so quý IV/2025, có 44,78% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 17,91% doanh nghiệp dự báo giảm và 37,31% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

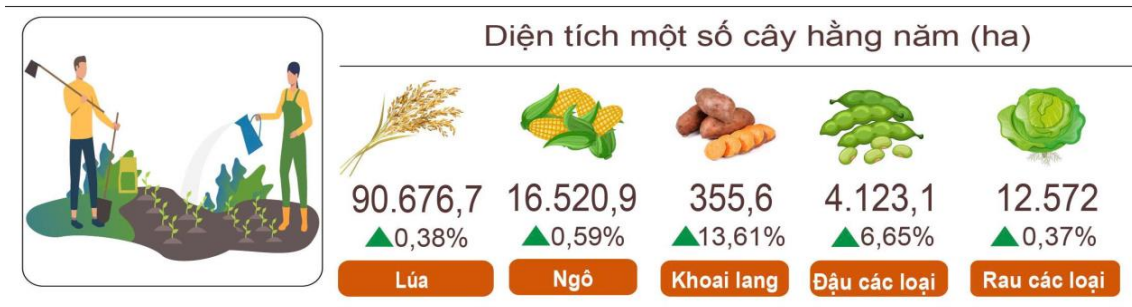
Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 15,15% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý IV/2025 tăng so quý III/2025; 27,27% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 57,58% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý I/2026 so quý IV/2025, có 21,21% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 21,21% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 57,58% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 6,67% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới quý IV/2025 tăng so quý III/2025; 23,33% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 70% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý I/2026 so quý IV/2025, có 17,24% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 13,79% doanh nghiệp dự kiến giảm và 68,97% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

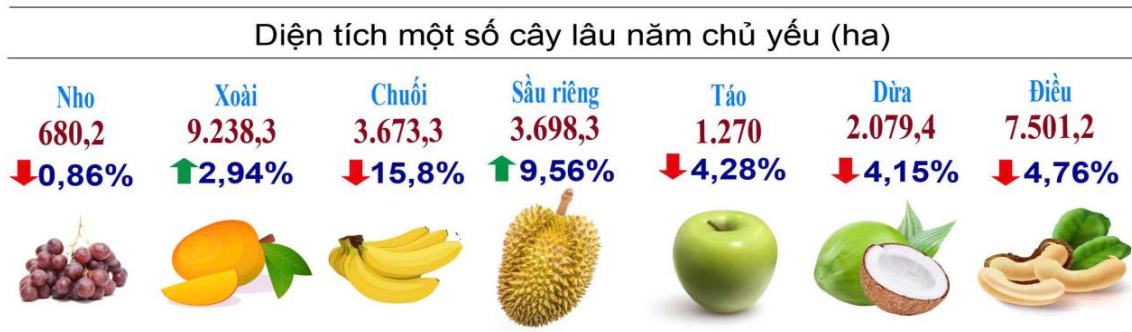
Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung gieo trồng các loại cây vụ Đông Xuân 2025-2026. Số lượng gia súc, gia cầm chết do đợt mưa lụt vừa qua đã làm cho số lượng đầu con trong tháng giảm mạnh. Hoạt động đánh bắt thủy sản gặp khó khăn do thời tiết biển động, thường xuyên mưa giông nên nhiều tàu công suất nhỏ khai thác gần bờ hoạt động cầm chừng hoặc nằm bờ ngừng đánh bắt. Hoạt động nuôi trồng thủy sản sau ảnh hưởng đợt mưa lũ đã dần ổn định, người dân tiếp tục chăm sóc các diện tích, lồng bè cho vụ thu hoạch cuối năm và chuẩn bị sẵn sàng cho vụ nuôi mới sau Tết Nguyên đán 2026.

a. Nông nghiệp



Tổng diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm cả năm 2025 (tính đến thời điểm 20/12/2025) ước được 150.757,9 ha, bằng 98,59% kế hoạch và giảm 0,17% so năm 2024, trong đó: Lúa 90.676,7 ha, tăng 0,38% (lúa Đông Xuân 36.118,3 ha, giảm 1,55%; lúa Mùa 22.053,5 ha, giảm 0,71%; riêng lúa Hè Thu 32.504,9 ha, tăng 3,4% do đầu vụ thời tiết có mưa ở một số xã phía Nam tỉnh đảm bảo được nguồn nước tưới, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt nên người dân tiến hành gieo sạ hết diện tích); ngô 16.520,9 ha, tăng 0,59%; rau các loại 12.572 ha, tăng 0,37%; đậu các loại 4.123,1 ha tăng 6,65% do một số địa phương chủ động được nguồn nước, cộng với do ảnh hưởng nắng hạn nên một số diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng các loại rau quả ngắn ngày.

Sản lượng cây lương thực có hạt năm 2025 được 632.001,3 tấn, tăng 0,22% so năm 2024, trong đó: Lúa 558.486,2 tấn, giảm 0,33%; ngô 73.515,1 tấn, tăng 4,63%. Ngoài ra, một số cây hằng năm khác có diện tích gieo trồng và năng suất tăng nên sản lượng tăng so năm 2024 như: khoai lang 4.070,5 tấn, tăng 4,47%; rau các loại 217.958,4 tấn, tăng 1,93%... Ở chiều ngược lại, một số cây hằng năm có sản lượng giảm như: Đậu tương 21 tấn, giảm 36,45%; lạc 2.398 tấn, giảm 13,73%...



Về tình hình sản xuất cây lâu năm, tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2025 ước được 34.482,3 ha, giảm 2,95% so năm 2024, trong đó: nho 680,2 ha, giảm 0,86% do hiện nay đang vận động hộ dân tăng dần diện tích giống nho

cho năng suất cao, nâng cao hiệu quả kinh tế; chuối 3.673,3 ha, giảm 15,8%; mít 1.089 ha, giảm 2,42% do ảnh hưởng của đợt mưa lũ trong tháng 11 nên nhiều diện tích ở vùng trũng đang trong giai đoạn cho sản phẩm bị ngập úng, cộng với giá một số loại cây ăn quả xuống thấp trong khi chi phí như phân bón lại tăng cao nên người dân không tiếp tục trồng mới thêm diện tích; táo 1.271,1 ha, giảm 4,2%; cây lấy quả chứa dầu (dừa) 2.079,4 ha, giảm 4,59%; điều 7.501,2 ha, giảm 4,76% do diện tích bị thu hồi để phục vụ xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc-Nam; riêng xoài 9.238,3 ha, tăng 2,94%; sầu riêng 3.698,34 ha, tăng 9,56% do một số địa phương trong tỉnh tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Về sản lượng, nhiều cây trồng đã đến kỳ thu hoạch diện tích cho sản phẩm tăng nên sản lượng tăng so năm trước như: Xoài 53.213,6 tấn, tăng 2,93%; sầu riêng 22.125 tấn, tăng 12,3%; dừa 12.604,9 tấn, tăng 1,04%; hồ tiêu 40,1 tấn, tăng 0,78%. Ở chiều ngược lại, trong quá trình sinh trưởng của nhiều loại cây ăn quả gặp thời tiết nắng nóng kéo dài, mực nước ao, hồ xuống thấp không đủ cung cấp nên đã ảnh hưởng đến năng suất; cùng với diện tích thu hoạch giảm nên năng suất, sản lượng giảm như: Chuối 38.539,5 tấn, giảm 12,28; táo 44.728,56 tấn, giảm 14,28%; điều 3.857,1 tấn, giảm 4,93%...

Về chăn nuôi, Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã giảm nhưng chưa có dấu hiệu dừng lại; cùng với đó, số lượng gia súc, gia cầm chưa phục hồi sau đợt lũ lụt cuối tháng 11/2025 dù đây là tháng cao điểm để chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán 2025. Ước tổng đàn trâu hiện có 6.016 con, giảm 6,89% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 162.999 con, giảm 0,75%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 285.493 con, giảm 19,32%; đàn dê 99.710 con, giảm 2,87%; đàn cừu 90.537 con, giảm 5,78%; tổng đàn gia cầm 4.633,3 nghìn con, giảm 5,68% (trong đó, đàn gà 3.545 nghìn con, giảm 6,15%).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 được 317,4 tấn, giảm 10,3% so năm 2024; bò 8.458,2 tấn, tăng 0,12%; lợn 58.409,4 tấn, giảm 16,93%; gia cầm 19.578,3 tấn, giảm 2,92% (trong đó gà 12.954,4 tấn, giảm 3,35%); sản lượng trứng gia cầm 158.925,9 nghìn quả, tăng 3,19%.

b. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời; sản xuất lâm nghiệp tiếp tục tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán. Thời tiết từ giữa tháng 11 đến đầu tháng 12 trên địa bàn tỉnh có mưa lớn kéo dài đã gây ngập lụt, nhiều nơi có nguy cơ sạt lở, gây

khó khăn cho quá trình trồng rừng nên diện tích rừng trồng mới tháng 12/2025 ước được 560,5 ha, giảm 18,09% so cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, diện tích rừng trồng mới ước được 1.586,6 ha, giảm 24,2% so năm 2024.

Sản lượng gỗ các loại khai thác tháng 12/2025 ước được 5.946,3 m³, giảm 62,71% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 3.561,9 ste, giảm 50,29% do củi tận dụng từ gỗ khai thác giảm. Tính chung năm 2025, sản lượng gỗ khai thác các loại ước được 120.796,1 m³, tăng 6,61% do sản lượng khai thác đầu năm tăng cao; sản lượng củi khai thác được 56.516,1 ste, giảm 7,28% do nhu cầu sử dụng củi giảm.

c. Thủy sản

Thời tiết biển trong tháng 12/2025 không thuận lợi, có mưa dông, gió mạnh và sóng lớn nên một số tàu đánh bắt không ra khơi. Song nhìn chung năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá nhờ áp dụng kỹ thuật nuôi siêu thâm canh, góp phần đưa tổng sản lượng thủy sản năm 2025 tăng 1,77% so năm 2024.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 12/2024 ước được 10.677,7 tấn, giảm 2,32% so cùng kỳ năm trước: Cá 8.648,8 tấn, giảm 0,45%; thủy sản khác 1.356,9 tấn, giảm 7,79%; tôm 672 tấn, giảm 12,93%. Cụ thể:

Sản lượng thủy sản khai thác được 9.318 tấn, giảm 0,42% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển được 9.310 tấn, giảm 0,42% do thời tiết biển không thuận lợi, có mưa dông, gió mạnh và sóng lớn nên một số tàu đánh bắt không ra khơi; sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 8 tấn, giảm 3,5% do ảnh hưởng mưa, lũ nên người dân khó khăn trong khai thác, đánh bắt trên các đầm, sông, suối, hồ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng được 1.359,7 tấn, giảm 13,62%, trong đó: Cá 445 tấn, giảm 2,89%; tôm 491 tấn, giảm 16,82%; thủy sản khác (ốc hương, rong sụn, rong nho, hàu, vẹm...) 423,7 tấn, giảm 19,38% do nhiều diện tích nuôi bị ảnh hưởng thiên tai trong đợt mưa lũ cuối tháng 11/2025.



Tính chung năm 2025, tổng sản lượng thủy sản được 274.472,5 tấn, tăng 1,77% so năm 2024, cụ thể: Cá được 236.459,7 tấn, tăng 1,58%; tôm 15.211,1 tấn, tăng 6,84%; thủy sản khác 22.801,7 tấn, tăng 0,48%. Trong tổng sản lượng thủy sản năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác được 238.316,4 tấn, tăng 0,93%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 36.156,2 tấn, tăng 7,62%.

Hiện nay, hầu hết các hộ nuôi thủy sản tập trung thu hoạch hết sản lượng các diện tích, lồng bè đến kỳ thu hoạch. Do đó, tháng 12/2025 người dân không thả nuôi và chủ yếu tập trung chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh chuẩn bị cho vụ thả nuôi mới. Tính chung năm 2025, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 4.829,8 ha, giảm 3,87% so năm 2024: Diện tích thả nuôi cá 512,5 ha, giảm 1,75%; tôm nước lợ 3.132,3 ha, giảm 6,5%; thủy sản khác 1.185 ha, tăng 2,81%.

7. Sản xuất công nghiệp

Tuy tình hình mưa lũ trong thời điểm tháng 11/2025 diễn biến phức tạp đã gây thiệt hại đáng kể cho một số nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn, làm gián đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đơn hàng nhưng sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, giữ vai trò là trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa tháng 12/2025 ước tăng 19,42% so tháng trước và tăng 5,89% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 43,83% và tăng 92,47%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,29% và tăng 4,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 19,87% và tăng 6,01%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,65% và tăng 18,12%.

Quý IV/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 8,16% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 12,29%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,3%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 42,95%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,43%.

Tính chung năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,16% so năm 2024, trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 17,8%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,37%. Trong đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 43,95%; Dệt tăng 30,58%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ

gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 15,7%; sản xuất đồ uống tăng 13,48%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 12,62%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,79%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,45% (trong đó chế biến thủy sản tăng 4,04% và sản xuất đường tăng 11,36%); sản xuất thuốc lá tăng 3,93%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm như: Sản xuất trang phục giảm 2,51%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,21%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,37%, trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 3,35%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,24%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,67%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 1,14%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Một số sản phẩm ngành công nghiệp ước năm 2025 tăng so năm 2024 gồm: Đá xây dựng tăng 71,64%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 54,92%; sợi tự nhiên tăng 38,67%; thạch nha đam tăng 37,03%; đường RS tăng 29,63%; cá khác đông lạnh tăng 28,42%; bia đóng lon tăng 16,81%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 15,65%; tôm đông lạnh tăng 10,06%; nước uống được tăng 7,69%; điện sản xuất tăng 4,48%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Bia đóng chai giảm 30,99%; muối biển giảm 23,73%; bàn bằng gỗ các loại giảm 22,34%; cá ngừ đông lạnh giảm 18,45%; đường RE giảm 4,02%;...

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2025 ước giảm 5,21% so với tháng trước và giảm 9,7% so cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,71% so năm 2024, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 61,14%; sản xuất đồ uống tăng 19,47%; dệt tăng 17,16%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,73%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 8,46%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,51%; sản xuất thuốc lá tăng 0,15%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: sản xuất giường, tủ bàn ghế giảm 12,66%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 12,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 3,93%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 19,56%; sản xuất trang phục giảm 5,57%;...

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2025 tăng 17,13% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Dệt gấp 2,27 lần; sản xuất đồ uống tăng 50,14%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 51,78%; sản xuất thuốc lá tăng 4,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,25%; sản xuất trang phục tăng 2,44%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 99,18%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 70,67%...

đ. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 12/2025 tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 8,19% so cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng, giảm tương ứng các ngành như sau: Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,08% và tăng 1,09%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,28% và tăng 8,96%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,04% và tăng 5,54%; ngành khai khoáng giảm 0,15% và ổn định so cùng kỳ.

Tính chung năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 7,61% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số sử dụng lao động của ngành chế biến, chế tạo tăng 8,64%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 2,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,96%; riêng ngành khai khoáng giảm 3,76%. Phân theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số sử dụng lao động của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,07%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,77%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,27%.

8. Thương mại, dịch vụ

Trong những ngày đầu tháng 12, các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh đã chủ động dự trữ hàng hóa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Lễ Giáng sinh và Tết Dương lịch 2026. Về hoạt động du lịch, tuy chịu nhiều tác động tiêu cực từ đợt mưa lũ vừa qua nhưng các khách sạn, khu nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh cũng trang hoàng lộng lẫy, nhiều hoạt động văn hóa, du lịch, ẩm thực sôi nổi sẽ được tổ chức nhằm thu hút du khách trong nước và khách quốc tế. Tại các tuyến phố, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và điểm vui chơi giải trí, hình ảnh cây thông Noel, ông già Noel cùng những chương trình trang trí, hoạt động lễ hội được triển khai đồng loạt, tạo không gian ấm áp, vui tươi phục vụ du khách. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 được 198.355,4 tỷ đồng, tăng 15,02% so năm 2024, cụ thể: Bán lẻ hàng hóa 126.049,9 tỷ đồng, tăng 16,23%, doanh thu dịch vụ 72.305,5 tỷ đồng, tăng 12,96%.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2025 ước được 17.138,1 tỷ đồng, tăng 7,33% so tháng trước và tăng 13,39% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 11.145,8 tỷ đồng, tăng 5,06% và tăng 13,15%; ngành lưu trú và ăn uống 3.524,1 tỷ đồng, tăng 10,6% và tăng 13,56%; dịch vụ lữ hành 323,8 tỷ đồng, tăng 13,45% và tăng 5,74%; dịch vụ khác 2.144,4 tỷ đồng, tăng 13,65% và tăng 15,37%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2025 ước được 49.523,2 tỷ đồng, giảm 6,5% so quý III/2025 và tăng 12,8% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 32.250 tỷ đồng, giảm 0,79% và tăng 12,87%; ngành lưu trú và ăn uống 10.309,6 tỷ đồng, giảm 15,65% và tăng 15,04%; dịch vụ lữ hành 932,7 tỷ đồng, giảm 34,61% và tăng 2,79%; dịch vụ khác 6.030,9 tỷ đồng, giảm 11,44% và tăng 10,45%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 12 năm 2025	năm 2025
Tổng số	17.138,1	198.355,4	+13,39	+15,02
- Ngành Thương mại	11.145,8	126.049,9	+13,15	+15,23
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.524,1	42.916,6	+13,56	+13,76
- Ngành Dịch vụ lữ hành	323,8	4.898,2	+7,33	+5,74
- Ngành Dịch vụ khác	2.144,4	24.490,7	+15,37	+13,11

Trong năm 2025, hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức quy mô, tạo điểm nhấn cho bức tranh du lịch địa phương. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch chủ động đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt chú trọng các chương trình vui chơi, giải trí phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du khách; nhiều sản phẩm, show diễn mới được ra mắt như show “Tinh hoa bách nghệ” tại VinWonders Nha Trang, “Chum show - Nụ hôn của nghệ thuật” tại Nhà hát Đò và “Ánh sáng huyền thoại” tại Làng nghề Nha Trang xưa, góp phần làm phong phú trải nghiệm du lịch về đêm. Song song đó, các doanh nghiệp lữ hành cũng tích cực xây dựng và khai thác các tour du lịch khám phá văn hóa Chăm, tour du lịch văn hóa - cộng đồng, tạo thêm lựa chọn mới mẻ cho du khách đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 ước được 198.355,4 tỷ đồng, tăng 15,02% so năm 2024: Bán lẻ hàng hóa 126.049,9 tỷ đồng, tăng 16,23% và doanh thu dịch vụ 72.305,5 tỷ đồng, tăng 12,96%, cụ thể:

Bán lẻ hàng hóa ước được 126.049,9 tỷ đồng, tăng 16,23% so năm 2024, trong đó: Lương thực, thực phẩm 50.756 tỷ đồng, tăng 7,92% cho thấy sức mua ổn định và tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột trong tiêu dùng của người dân; hàng may mặc 4.563,9 tỷ đồng, tăng 14,38%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 9.203,9 tỷ đồng, tăng 13,24% với các mặt hàng như quạt, máy lạnh, tủ lạnh, máy lọc không khí ghi nhận mức tiêu thụ tích cực; vật phẩm văn hóa, giáo dục 829,6 tỷ đồng, tăng 27,12%; gỗ và vật liệu xây dựng 8.312,5 tỷ đồng, tăng 8,99%; ô tô các loại 10.898,4 tỷ đồng, gấp 2,17 lần, là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong toàn bộ cơ cấu bán lẻ hàng hóa, tiếp nối đà phục hồi mạnh mẽ từ những tháng đầu năm; xăng, dầu các loại 18.370,7 tỷ đồng, tăng 7,46%; hàng hóa khác 8.486,3 tỷ đồng, tăng 18,24%...

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 42.916,6 tỷ đồng, tăng 13,76% so năm 2024, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 9.913,9 tỷ đồng, tăng 13,25%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 33.002,7 tỷ đồng, tăng 13,92% chủ yếu do lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 4.898,2 tỷ đồng, tăng 5,74% so cùng kỳ năm trước, do khách du lịch thường xuyên đưa vào lịch trình đến các điểm tham quan, vui chơi giải trí nổi tiếng như VinWonders Nha Trang, Bảo tàng Hải dương học, Làng nghề Trường Sơn; các di tích, danh thắng nổi tiếng như Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, Nhà thờ Chánh tòa Nha Trang; các làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, gốm Bàu Trúc...

Doanh thu dịch vụ khác ước được 24.490,7 tỷ đồng, tăng 13,11% so năm 2024, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 8.930 tỷ đồng, tăng 9,31% do thị trường bất động sản khởi sắc trở lại với hàng loạt dự án nhà ở, đô thị mới và nhà ở xã hội được khởi động đã tạo động lực cho tăng trưởng; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.521,8 tỷ đồng, tăng 12,12%; giáo dục và đào tạo 981,5 tỷ đồng,

tăng 26,38%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.460,6 tỷ đồng, tăng 10,60%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 8.010,5 tỷ đồng, tăng 17,27%...

b. Du lịch⁴

Trong những ngày cuối năm, không khí Giáng sinh và Chào đón năm mới 2026 đã rộn ràng khắp phố biển Nha Trang, mang đến diện mạo tươi mới, sôi động cho điểm đến du lịch trọng điểm của tỉnh. Tại các tuyến phố, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và điểm vui chơi giải trí, hình ảnh cây thông Noel, ông già Noel cùng những chương trình trang trí, hoạt động lễ hội được triển khai đồng loạt, tạo không gian ấm áp, vui tươi phục vụ du khách.

Về du lịch đường biển, tháng 12/2025, Khánh Hòa dự kiến đón thêm 7 chuyến tàu biển với khoảng 5.000 du khách. Tính từ đầu năm 2025, Khánh Hòa đã đón 24 chuyến tàu biển quốc tế với hơn 25.800 du khách lên bờ tham quan. Đây là tín hiệu tích cực trong quá trình phục hồi và phát triển du lịch tàu biển, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng chung của ngành du lịch Khánh Hòa.



Doanh thu du lịch tháng 12/2025 ước được 4.061,6 tỷ đồng, tăng 21,16% so tháng trước và giảm 5,49% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 798,7 nghìn lượt khách, tăng 31,48% và giảm 4,33% với 2.098,1 nghìn ngày khách lưu trú, tăng 22,16% và giảm 10,65%. Tính chung năm 2025 các chỉ tiêu du lịch đều tăng so năm 2024, cụ thể: Doanh thu du lịch ước được 67.044,1 tỷ đồng, bằng 100,91% kế hoạch và tăng 17,27% so năm 2024; số lượt khách lưu trú được 16.378 nghìn lượt khách, bằng 103,97% và tăng 14,38%; với 41.123,4 nghìn ngày khách, bằng 104,24% và tăng 14,38% (trong đó khách quốc tế 5.540 nghìn lượt khách, bằng 102,69% và tăng 13,4%; với 19.209 nghìn ngày khách bằng 102,54% và tăng 14,49%).

⁴Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu toàn tỉnh ước được 3.875 triệu USD tăng 6,88% so năm 2024, cụ thể: Xuất khẩu tăng 13,16%; nhập khẩu giảm 2,38%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2025 ước được 208 triệu USD, tăng 34,82% so tháng trước và tăng 16,27% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 6,5 triệu USD, tăng 1,43% và tăng 48,62%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 90,5 triệu USD, tăng 32,34% và tăng 54,75%; kinh tế tư nhân 110,8 triệu USD, tăng 39,55% và giảm 4,39%; kinh tế tập thể 110 nghìn USD, gấp 5,32 lần và tăng 54,15%.

Tính chung năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 2.445 triệu USD, bằng 104,04% KH và tăng 13,16% so năm 2024: Khu vực trong nước được 1.500,6 triệu USD, tăng 12% (trong đó, kinh tế tư nhân 1.428 triệu USD, tăng 11,9%; kinh tế nhà nước được 71,7 triệu USD, tăng 15,37%; kinh tế tập thể 0,9 triệu USD, giảm 44,62%) và chiếm 61,37% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 944,4 triệu USD, tăng 15,07% và chiếm 38,63%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, hàng thủy sản và tàu biển tiếp tục là 02 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với trị giá xuất khẩu trên 500 triệu USD, cụ thể: Hàng thủy sản 839 triệu USD, chiếm 34,32% và giảm 0,24% so năm 2024; phương tiện vận tải và cabin tàu 727,8 triệu USD, chiếm 29,77% và tăng 19,5%. Có 4 mặt hàng có giá trị xuất khẩu từ 100 đến dưới 500 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30,67% là: 228,9 triệu USD cà phê, tăng 76,35%; 165,1 triệu USD hàng dệt may, tăng 19,48%; 171,5 triệu USD gỗ, tăng 10,98%; 184,4 triệu USD hàng hóa khác, tăng 4,02%. Có 4 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến dưới 100 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,85% như: 42,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 46,86%; 35,7 triệu USD vải các loại, tăng 28,23%; 21,2 triệu USD hạt điều, tăng 8,78%; 18,9 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm

27,63%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 3,5 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 2,98%; 2,1 triệu USD đá quý, kim loại quý và sản phẩm, tăng 13,66%...

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh trong năm 2025 như: Nhật Bản 261 triệu USD, tăng 12,37% so năm 2024; Li-bê-ri-a 253,1 triệu USD, gấp 2,35 lần; Mỹ 235,1 triệu USD, giảm 14,11%; Trung Quốc 229,6 triệu USD, giảm 1,48%; Xin-ga-po 122,1 triệu USD, giảm 15,79%; Pa-na-ma 116 triệu USD, giảm 40,65%; Đức 107,9 triệu USD, gấp 2,11 lần; Hàn Quốc 62,3 triệu USD, giảm 7,13%; Đài Loan 48,1 triệu USD, giảm 10,69%; Nga 35,9 triệu USD, giảm 1,97%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 12/2025 ước được 114,5 triệu USD, tăng 4,06% so tháng trước và giảm 5,93% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, giảm 53,54% và giảm 52,32%; kinh tế tư nhân 48,7 triệu USD, tăng 8,82% và giảm 0,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 60,3 triệu USD, tăng 12,83% và giảm 1,29%.

Tính chung năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.430 triệu USD, bằng 92,86% KH và giảm 2,38% so năm 2024, trong đó khu vực trong nước được 591,4 triệu USD, giảm 2,46% (kinh tế nhà nước 106,2 triệu USD, giảm 7,07%; kinh tế tư nhân 485,2 triệu USD, giảm 1,39%) và chiếm 41,35% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 838,6 triệu USD, giảm 2,32% và chiếm 58,65%.



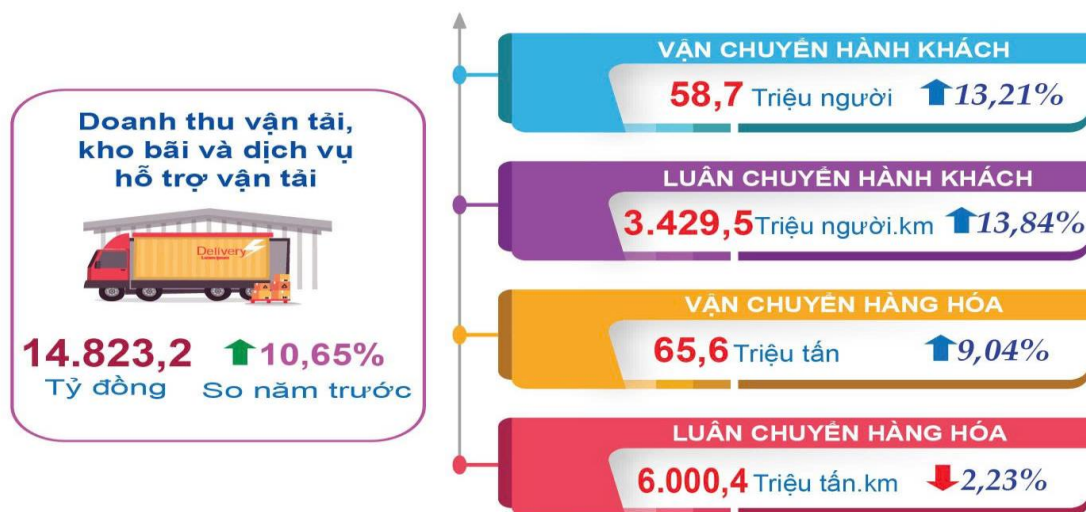
Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu năm 2025 như: 229,7 triệu USD hàng hóa khác, giảm 3,55% so năm 2024; 273,7 triệu USD hàng thủy sản, giảm 5,76%; 25,9 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 9,18%; 293,3 triệu USD than đá, giảm 10,71%; 94,9 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 10,88%; 11,8 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, giảm 20,8%; 133,6 triệu USD sắt thép các loại, tăng 5,28%; 249,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 7,29%; 30,9 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 11,35%; 11,2 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 16,92%; 31,4 triệu USD vải các loại, tăng 37,31%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2025, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 508 triệu USD, chiếm 35,53% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 0,13% so năm 2024; In-đô-nê-xi-a 216,5 triệu USD giảm 22,04%; Trung Quốc 139,8 triệu USD, tăng 27,91%; Xin-ga-po 49,3 triệu USD, tăng 16,8%; Đài Loan 38,1 triệu USD, giảm 50,26%; Nhật Bản 22 triệu USD, giảm 41,55%; Mỹ 30,4 triệu USD, giảm 6,1%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025, xuất siêu được 1.015 triệu USD, bằng 41,51% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 909,2 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu được 105,8 triệu USD.

10. Vận tải

Năm 2025, với sự phát triển của ngành du lịch cùng với điều kiện giao thông thuận lợi, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, du khách và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát năm 2025 ước tăng 10,65% so năm 2024; số lượt hành khách vận chuyển tăng 13,21%; khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,04%.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 12/2025 ước được 1.310,2 tỷ đồng, tăng 10,76% so với tháng trước và tăng 10,31% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Vận tải hành khách được 233,3 tỷ đồng, tăng 13,49% và tăng 15,78%; vận tải hàng hóa 584,5 tỷ đồng, tăng 15,72% và tăng 3,44%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 434,3 tỷ đồng, tăng 3,74% và tăng 13,34%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 58,2 tỷ đồng, tăng 8,4% và tăng 52,76%.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát quý IV/2025 ước được 3.759,6 tỷ đồng, giảm 2,49% so quý III/2025 và tăng 8,19% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 701,1 tỷ đồng, giảm 19,94% và tăng 13,9%; vận tải hàng hóa 1.598,1 tỷ đồng, tăng 3,47% và tăng 0,13%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.296,7 tỷ đồng, tăng 0,51% và tăng 12,41%; bưu chính, chuyển phát 163,8 tỷ đồng, tăng 12,47% và tăng 49,2%.

Tính chung năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước được 14.823,3 tỷ đồng, tăng 10,65% so năm 2024, trong đó: Vận tải đường bộ 8.814,5 tỷ đồng, tăng 13,06%; vận tải đường biển 495,5 tỷ đồng, giảm 22,29% do 01 đơn vị vận tải hàng hóa đường biển lớn của tỉnh có doanh thu giảm mạnh. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025: Vận tải hành khách được 2.986,1 tỷ đồng, tăng 14,86% so năm 2024; vận tải hàng hóa được 6.323,9 tỷ đồng, tăng 8,4%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.945,2 tỷ đồng, tăng 9,78%; bưu chính, chuyển phát 568,1 tỷ đồng, tăng 23,82%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 12/2025 ước được 4.879,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,91% so với tháng trước và tăng 14,54% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 272.984 nghìn lượt khách.km, tăng 10,94% và tăng 6,68%. Vận tải hành khách quý IV/2025, ước được 14.336,1 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 13,37% so với quý III/2025 và tăng 9,61% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 828.707,2 nghìn lượt khách.km, giảm 15,16% và tăng 6,72%.

**Vận tải hành khách năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	58.650,7	3.429.532,7	+13,21	+13,84
- Đường bộ	54.360,1	3.393.070,7	+13,49	+13,90
- Đường biển	4.290,6	36.462,0	+9,71	+8,20

Tính chung năm 2025, vận tải hành khách ước được 58.650,7 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,21% so năm 2024 (đường bộ được 54.360,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,49%; đường biển được 4.290,6 nghìn lượt khách

vận chuyển, tăng 9,71%); luân chuyển được 3.429.532,7 nghìn lượt khách.km, tăng 13,84% (đường bộ 3.393.070,7 nghìn lượt khách.km tăng 13,9%; đường biển 36.462 nghìn lượt khách.km, tăng 8,2%).

Vận tải hàng hóa tháng 12/2025 ước được 6.036,2 nghìn tấn, tăng 16,08% so tháng trước và tăng 4,56% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 557.886,2 nghìn tấn.km, tăng 15,31% và giảm 5,39%. Vận tải hàng hóa quý IV/2025 ước được 16.471,8 nghìn tấn, tăng 2,71% so quý III/2025 và tăng 0,31% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 1.524.423,7 nghìn tấn.km, tăng 1,18% và giảm 8,69%.

Vận tải hàng hóa năm 2025
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	65.617,8	6.000.391,7	+9,04	-2,23
- Đường bộ	65.135,2	5.239.475,4	+9,82	+9,57
- Đường biển	482,6	760.916,3	-44,59	-43,86

Tính chung năm 2025, vận tải hàng hóa ước được 65.617,8 nghìn tấn, tăng 9,04% so năm 2024 (đường bộ được 65.135,2 nghìn tấn, tăng 9,82%; đường biển được 482,6 nghìn tấn, giảm 44,59%); luân chuyển hàng hóa 6.000.391,7 nghìn tấn.km, giảm 2,23% (đường bộ 5.239.475,4 nghìn tấn.km, tăng 9,57%; đường biển 760.916,3 nghìn tấn.km, giảm 43,86%).

11. Một số tình hình xã hội

Tình hình kinh tế của tỉnh Khánh Hòa tiếp tục giữ nhịp tăng trưởng khá; các chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với các trường hợp bị ảnh hưởng, thiệt hại do mưa lũ đang được khẩn trương hoàn thành, đặc biệt là thực hiện khẩn trương Chiến dịch “Quang Trung”, hoàn thành sửa chữa, xây dựng mới nhà cho các hộ có nhà bị hư hỏng nặng. Các hoạt động trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ, người nghèo, người có công, trẻ em và các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định. Công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường.

Thực hiện chính sách người có công được triển khai đồng bộ với nhiều nội dung trọng tâm; giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan người có công và thân nhân người có công đảm bảo đúng quy định, thực hiện kịp thời các

chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phục vụ lãnh đạo tỉnh dâng hương, viếng nghĩa trang, thăm và tặng quà người có công; tổ chức đưa đại biểu người có công dự tham dự Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tại thủ đô Hà Nội (02/9/1945-02/9/2025). Toàn tỉnh hiện đang quản lý 87.660 hồ sơ người có công với cách mạng, tổng số đối tượng được chi trả trợ cấp hàng tháng là 8.371 đối tượng với tổng số tiền trợ cấp quý IV năm 2025 là 72,8 tỷ đồng.

Các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thực hiện hiệu quả đến các đối tượng được thụ hưởng một cách đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong quý IV năm 2025, tổng số tiền hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 146 tỷ đồng.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cụ thể: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Thông qua đó đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Năm 2025, tỉnh đã cấp 421.773 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 14.165 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ07 là 29.172 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 6.008 thẻ; dân tộc thiểu số là 127.644 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 17.145 thẻ; xã đảo là 38.875 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 188.764 thẻ.

b. Lao động và việc làm

Tình hình đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương được quan tâm. Các chế độ, chính sách, việc làm, tiền lương và phúc lợi cho người lao động được đảm bảo. Các chính sách hỗ trợ người lao động thất nghiệp, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm được triển khai đồng bộ nhằm giúp người lao động có cuộc sống ổn định và có khả năng đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh ước được 1.053,2 nghìn người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 1.026,1 nghìn người; đã giải quyết việc làm cho hơn

15.500 lao động; tổ chức cho lao động đi làm việc ở nước ngoài hơn 1.300 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 ước đạt 80,5%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,7%; tỷ lệ thất nghiệp quý IV/2025 ước là 2,61% giảm 0,09 điểm phần trăm so với năm 2024.

Về công tác giáo dục nghề nghiệp, đã triển khai thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật về giáo dục nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được học tập các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp. Tính đến 30/11/2025, toàn tỉnh thực hiện tuyển sinh lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp cho 35.883 người (3.169 sinh viên trình độ cao đẳng, 2.762 học sinh trình độ trung cấp, 29.952 học viên trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên). Các chính sách hỗ trợ đào tạo giáo dục nghề nghiệp của nhà nước luôn được thực hiện đầy đủ; đã hỗ trợ đào tạo cho 403 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, 297 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và 20 lao động người khuyết tật.

c. Giáo dục

Hệ thống mạng lưới đã được rà soát, sắp xếp, bổ sung, điều chỉnh đồng bộ từ mầm non, phổ thông đến dạy nghề phù hợp với biến động của tình hình dân cư và kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Mật độ các trường học trên địa bàn tỉnh phân bố hợp lý, đảm bảo sự liên thông giữa các trường phổ thông với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các em học sinh đi học, đặc biệt là ở các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa, giảm thiểu tình trạng bỏ học. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 800 trường mầm non, phổ thông, trung cấp và các trung tâm; trong đó có 281 trường mầm non (gồm 216 trường công lập và 65 trường ngoài công lập); 269 trường tiểu học; 182 trường THCS; 56 trường THPT (gồm 49 trường công lập, 7 trường ngoài công lập); 7 trường trung cấp và 5 trung tâm.

Quy mô phát triển của các cấp học tiếp tục ổn định. Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 447.843 học sinh (gồm 83.837 trẻ em mầm non, 171.210 học sinh tiểu học, 129.559 học sinh THCS, 54.883 học sinh THPT, 8.354 học viên hệ GDTX). Ngành Giáo dục luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Các chế độ chính sách mới cho đội ngũ giáo viên, CBQL được triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời. Toàn ngành Giáo dục tỉnh Khánh Hòa hiện có 21.381 giáo viên, CBQL, trong

đó, có 19.725 giáo viên; cán bộ quản lý có 1.656 người. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục 2019 là 97,5%. Hầu hết các cơ sở giáo dục đều bố trí tương đối đầy đủ cán bộ, nhân viên trường học như nhân viên y tế, cán bộ thiết bị, thư viện...

Về công tác chỉ đạo dạy - học và tổ chức các kỳ thi, toàn ngành đã hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2024-2025 theo đúng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ trong năm học 2024-2025. Đã tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025; kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025; kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi THPT dự thi cấp quốc gia năm học 2025-2026 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 65/147 thí sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, chiếm tỷ lệ 43,91% (trong đó, có 02 học sinh được tham gia kỳ thi chọn đội tuyển Olympic dự thi quốc tế năm 2025); tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 97,75%.

d. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khi, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống bệnh Chikungunya; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan trên địa bàn tỉnh; triển khai, giám sát, báo cáo bệnh lên Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 8.198 ca Sốt xuất huyết, tăng 51,5% so năm trước, trong đó có 02 ca tử vong; 3.037 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 31,07%; 92 ca Sốt rét, giảm 53,3%; 3.066 ca Sởi, sốt phát ban nghi sởi, gấp 2,53 lần; đã khám chữa bệnh cho 4.262,6 nghìn lượt người; điều trị nội trú 341,5 nghìn lượt người; phẫu thuật 59.398 lượt người; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 7,04%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,24%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ em dưới 5 tuổi là 1,01%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác phòng, chống dịch bệnh đối với các cơ sở có bếp ăn tập thể, cung cấp suất ăn sẵn, kinh doanh dịch vụ ăn uống. Năm 2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nhưng đã lập biên bản vi phạm hành

chính và xử phạt vi phạm hành chính đối với 06 cơ sở kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống vi phạm quy định về an toàn thực phẩm đối với hành vi không thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước; không bảo đảm ngăn ngừa nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến trong bố trí bếp ăn; chứa đựng thực phẩm trên thiết bị, dụng cụ, vật liệu không bảo đảm vệ sinh; tổng số tiền xử phạt là 32 triệu đồng, đồng thời buộc tiêu hủy 35 lon sữa không đạt chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố.

Năm 2025, đã phát hiện thêm 130 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.630 người; số người tử vong do AIDS đến nay là 1.660 người; số bệnh nhân được điều trị ARV là 1.641 chiếm 83,3% so với số người nhiễm HIV/AIDS còn sống.

đ. Văn hóa, thể thao

Năm 2025, Ngành Văn hóa, Thể thao đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của tỉnh và đất nước. Đã tổ chức thành công chương trình Countdown “Chào năm mới 2025” và nhiều hoạt động Mừng Đảng – Mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025; Lễ hội Văn hóa - Du lịch biển năm 2025 chủ đề “Nha Trang say Hi”; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, các chương trình Nghệ thuật đường phố, các hoạt động lưu diễn tạo không khí vui tươi, sôi động, gắn kết cộng đồng, nhân dân.

Đã thực hiện 432 buổi chiếu phim lưu động không thu phí phục vụ các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; tổ chức thành công các đợt phim phục vụ nhiệm vụ chính trị như: Mừng Đảng - Mừng Xuân Ất Tỵ 2025; kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025); kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Lực lượng vũ trang tỉnh Khánh Hòa (14/7/1945 - 14/7/2025); kỷ niệm 80 năm cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2025).

Về thể thao thành tích cao, năm 2025, các đội tuyển đã tham gia 71 giải thi đấu thể thao với tổng số huy chương đạt được là 380 huy chương các loại (99 Vàng, 116 Bạc, 165 Đồng); 66 vận động viên cấp kiện tướng; 106 vận động viên cấp I quốc gia. Đặc biệt, tại SEA Games 33, các vận động viên thể thao Khánh Hòa đóng góp 05 huy chương (01 Vàng, 01 bạc, 03 đồng) ở các môn bóng chuyền bãi biển, triathlon, điền kinh.

e. Tai nạn giao thông⁵

Năm 2025, lực lượng chức năng đã tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm TTATGT đường bộ, đường sắt, đường thủy nhằm nâng cao công tác đảm bảo TTATGT, bảo đảm giao thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện và an toàn cho du khách và Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cũng tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTATGT và các biện pháp phòng tránh tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa bằng nhiều hình thức sáng tạo và linh động để nâng cao nhận thức, ý thức tự giác chấp hành của người tham gia giao thông, trong đó đặc biệt tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện: "Đã uống rượu, bia không lái xe".

Từ ngày 15/11/2025 đến 14/12/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 22 người, bị thương 35 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 03 vụ, làm chết 03 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 12 vụ, số người chết tăng 09 người, số người bị thương tăng 10 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 18 vụ, số người chết giảm 02 người, số người bị thương giảm 10 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người.

Năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 500 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 282 người, làm bị thương 344 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 15 vụ, làm chết 15 người. So năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ giảm 193 vụ, số người chết giảm 20 người, số người bị thương giảm 232 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 9 vụ, số người chết tăng 9 người.

g. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 đợt thiên tai do mưa lớn, sạt lở, giông, lốc xoáy; đặc biệt các đợt mưa lớn kéo dài từ ngày 16/11 đến ngày 22/11/2025 làm mực nước sông, suối dâng cao, vượt mức lũ lịch sử gây ngập lụt diện rộng, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh bị cô lập, chia cắt làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân. Các vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh làm cho 24 người chết; 20 người bị thương; 89 ngôi nhà bị sập hoàn toàn; 290

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

ngôi nhà bị hư hỏng; 20.360,9 ha lúa, hoa màu, cây ăn quả bị hư hại; 9.043 con gia súc và 655,6 nghìn con gia cầm bị chết, bị cuốn trôi; nhiều công trình thủy lợi, đê điều, đường giao thông, tuyến cáp quang bị ngập sâu, sạt lở, hư hỏng nặng;... thiệt hại ước tính khoảng 6.066,8 tỷ đồng (chưa bao gồm thiệt hại về tài sản của người dân).

h. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶

Tháng 12/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, nổ; làm 04 người bị thương; tài sản thiệt hại ước tính 344 triệu đồng. So tháng trước, số vụ cháy, nổ tăng 02 vụ; số người bị thương tăng 04 người; giá trị thiệt hại tăng 317 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 02 vụ; số người chết giảm 04 người; số người bị thương tăng 04 người; giá trị thiệt hại giảm 406 triệu đồng.

Năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ cháy, nổ, giảm 22 vụ so năm trước; làm chết 01 người, giảm 03 người; làm bị thương 05 người, tăng 05 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 8,9 tỷ đồng, giảm 2,3 tỷ đồng.

Năm 2025, theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn tỉnh với số tiền phạt là 863 triệu đồng, tăng 02 vụ và tăng 413 triệu đồng tiền phạt so năm trước./.

Tóm lại: Năm 2025, trong bối cảnh nhiều khó khăn và thách thức, song dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát của Tỉnh ủy; sự phối hợp, đồng hành của Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tăng 7,11%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 8,97%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,02%; doanh thu du lịch tăng 17,27%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 13,16%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 45,6%;... Công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tỉnh được tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ triển khai để đảm bảo quản lý và huy động tối đa các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp được triển khai với tinh thần đổi mới sáng tạo, quyết liệt, khẩn trương, đồng bộ, bước đầu bảo đảm yêu cầu “Tinh-

⁶ Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

gọn- mạnh- hiệu năng- hiệu lực- hiệu quả” và phục vụ Nhân dân. Chủ động, tiên phong xây dựng và triển khai Bộ công cụ đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả công tác (KPI) đối với cán bộ, công chức, viên chức, khắc phục tình trạng bất cập trong công tác đánh giá cán bộ.

Các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị được triển khai kịp thời, hệ thống nhiệm vụ cụ thể, sát với thực tiễn địa phương. Đã tổ chức thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Cùng với đó, các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế và an sinh xã hội được quan tâm thường xuyên, đầy đủ, kịp thời; hoàn thành Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trước tiến độ; công tác hỗ trợ người dân khắc phục thiệt hại sau thiên tai được khẩn trương thực hiện, đảm bảo an toàn và sớm ổn định cuộc sống người dân, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó thiên tai được tăng cường. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững và tăng cường.

Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026 - 2030. Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Theo đó, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương cần nghiêm túc quán triệt, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực vượt qua thách thức để thực hiện tốt nhất, phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số trong năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030. Trong đó, chú trọng thực hiện hiệu quả các nội dung trọng tâm sau:

Một là, Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong đó, tập trung thúc đẩy 04 động lực tăng trưởng kinh tế bao gồm: công nghiệp, năng lượng, đô thị xây dựng, du lịch dịch vụ.

Hai là, Tiếp tục tập trung hoàn thiện tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, hoàn thiện bộ máy quản lý, điều hành để phục vụ phát triển; đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Ba là, Cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực hiện đại, chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên, mới nổi, công nghệ cao; thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bốn là, Phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng của tăng trưởng. Tập trung trọng điểm phát triển các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn có năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng cạnh tranh, đồng thời cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Năm là, Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Tiếp tục tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường phòng chống dịch bệnh, chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống thiên tai và biến đổi khí hậu./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.



Lê Thị Trúc Phương

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Năm 2025

GRDP

Theo giá hiện hành

209.341,9 tỷ đồng
↑ **7,11%** so năm trước



Khu vực Nông,
lâm nghiệp và thủy sản

28.560,7
↑ **0,83%**

Khu vực Công nghiệp
và xây dựng

81.610,9
↑ **8,81%**

Khu vực
Dịch vụ

83.888,4
↑ **7,81%**

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm

15.281,9
↑ **7,28%**

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



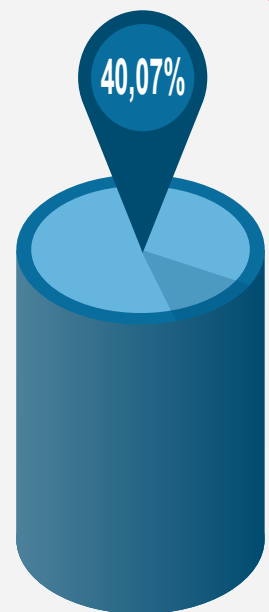
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp
và xây dựng



Dịch vụ

NÔNG NGHIỆP

so năm trước

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

150.757,9 ↓0,17%

Diện tích gieo trồng
lúa (ha)

90.676,7 ↑0,38%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)

Trâu, bò

169 ↓0,98%

Lợn

285,5 ↓19,32%

Gia cầm

4.633,3 ↓5,68%



LÂM NGHIỆP

so năm trước

Sản lượng gỗ khai thác

120,8 nghìn m³ ↑6,61%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1.586,6 ha ↓24,2%



THỦY SẢN

so năm trước

Sản lượng khai thác

238,3 nghìn tấn ↑0,93%

Sản lượng nuôi trồng

36,2 nghìn tấn ↑7,62%



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Tổng vốn đầu tư
phát triển toàn xã hội

107.880  **8,97%**
Tỷ đồng So năm trước



Vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài
2.043  **62,26%**

Vốn nhà nước

23.894  **27,7%**



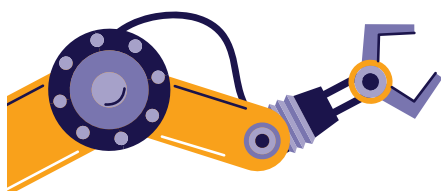
Vốn ngoài nhà nước

81.943  **35,36%**

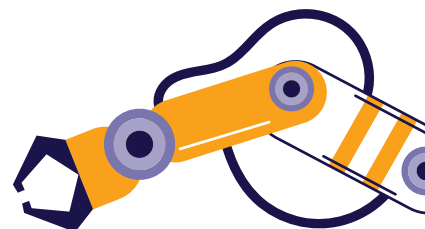


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 so năm trước



106,16%



Khai khoáng
117,8%



Chế biến, chế tạo
108,37%

**Điện, khí đốt,
nước nóng**



103,37%

**Cung cấp nước,
hoạt động quản
lý, xử lý rác thải**



105,24%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/12/2025)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

2.801
Doanh nghiệp

↑22,53%
so năm trước



1.215

Doanh nghiệp hoạt động trở lại

↑31,21%

2.141

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↓3,56%

765

Doanh nghiệp đã giải thể

↑53,92%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

36.900 tỷ đồng

↑45,6%
so năm trước

Tổng chi Ngân sách

40.298,6 tỷ đồng

↑77,42%
so năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Huy động vốn

183.846 tỷ đồng

↑15,46% so cùng kỳ

Dư nợ cho vay

204.051 tỷ đồng

↑10,64% so cùng kỳ



THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **198.355** tỷ đồng **↑15,02%** so năm trước



Bán lẻ
126.050 tỷ đồng
↑16,23%



Dịch vụ lữ hành
4.898 tỷ đồng
↑5,74%



Lưu trú, ăn uống
42.916 tỷ đồng
↑13,76%



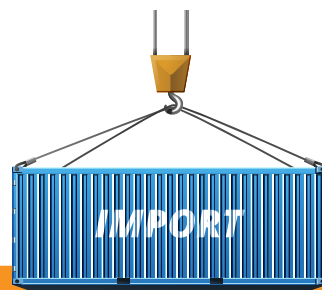
Dịch vụ khác
24.491 tỷ đồng
↑13,11%

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
2.445 triệu USD
↑13,16% so năm trước



Xuất siêu
1.015 triệu USD



Nhập khẩu
1.430 triệu USD
↓2,38% so năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



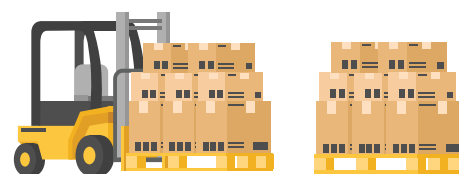
Vận chuyển
58,7 triệu lượt người

↑13,21%

Luân chuyển
3.429,5 triệu lượt người.km

↑13,84%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
65,6 triệu tấn

↑9,04%

Luân chuyển
6.000,4 triệu tấn.km

↓2,23%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân năm 2025 so năm trước)

103,89%
Hàng ăn và DV ăn uống



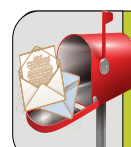
112,26%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,71%
Đồ uống và thuốc lá



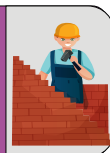
96,61%
Giao thông

102,15%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,01%
Bưu chính viễn thông

103,72%
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD



98,3%
Giáo dục

101,18%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



100,72%
Văn hóa, giải trí và du lịch



105,81%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh
sốt xuất huyết

8.198

ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

3.037

ca



Ngộ độc
thực phẩm

0

vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025)

Số vụ tai nạn

500

vụ

↓193

Số người chết

282

người

↓20

Số người bị thương

344

người

↓232



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/12/2025)

27 vụ cháy

↓22 vụ cháy

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 theo giá hiện hành

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Cơ cấu năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	190.338.868,8	209.341.888,8	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28.208.507,1	28.560.718,4	14,82	13,64
Công nghiệp và xây dựng	73.642.593,0	81.610.940,4	38,69	38,99
<i>Công nghiệp</i>	<i>54.621.495,5</i>	<i>59.123.851,7</i>	<i>28,70</i>	<i>28,25</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>19.021.097,5</i>	<i>22.487.088,7</i>	<i>9,99</i>	<i>10,74</i>
Dịch vụ	74.601.224,6	83.888.384,4	39,19	40,07
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13.886.544,1	15.281.845,6	7,30	7,30

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 theo giá so sánh

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	93.374.930,5	100.017.478,5	107,11
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.619.084,9	13.731.681,6	100,83
Công nghiệp và xây dựng	33.673.044,8	36.641.201,8	108,81
<i>Công nghiệp</i>	<i>22.667.986,4</i>	<i>24.004.408,1</i>	<i>105,90</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>11.005.058,3</i>	<i>12.636.793,7</i>	<i>114,83</i>
Dịch vụ	39.082.685,9	42.134.724,6	107,81
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.000.114,9	7.509.870,5	107,28

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	Thực hiện năm 2024	Năm 2025 so với (%)	
				KH 2025	Năm 2024
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2025)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2024-2025)	ha	150.757,9	151.018,9	98,59	99,83
- Lúa	ha	90.676,7	90.333,9	-	100,38
+ Lúa Đông Xuân	"	36.118,3	36.685,3	-	98,45
+ Lúa Hè Thu	"	32.504,9	31.436,6	-	103,40
+ Lúa Mùa	"	22.053,5	22.212,0	-	99,29
- Các loại cây khác	ha	60.081,3	60.685,0	-	99,01
Trong đó:					
+ Ngô	"	16.520,9	16.423,3	-	100,59
+ Khoai lang	"	355,6	313,0	-	113,61
+ Đậu tương	"	12,4	20,1	-	61,69
+ Lạc	"	978,1	1.121,5	-	87,21
+ Rau các loại	"	12.572,0	12.525,9	-	100,37
+ Đậu các loại	"	4.123,1	3.866,2	-	106,65
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	120.796,1	113.305,0	-	106,61
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	1.586,6	2.093,2	-	75,80
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	274.472,5	269.711,8	99,04	101,77
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	238.316,4	236.116,9	99,75	100,93
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	36.156,2	33.594,9	94,55	107,62
* Sản xuất giống thủy sản	triệu con	48.978,0	46.461,5	-	105,42
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4.829,8	5.024,3	98,09	96,13

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	119,42	105,89	106,16
- Khai khoáng	143,83	192,47	117,80
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,29	104,10	108,37
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,01	93,23	104,45
Sản xuất đồ uống	122,89	93,79	113,48
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,51	99,50	103,93
Dệt	103,37	119,63	130,58
Sản xuất trang phục	96,50	75,13	97,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,88	44,08	80,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	112,63	87,21	115,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,34	116,97	103,65
In, sao chép bản ghi các loại	105,32	36,48	42,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	666,67	320,00	391,99
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,36	107,65	108,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	85,12	76,13	220,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,32	117,05	79,24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,22	99,93	104,26
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	141,12	142,54	185,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	146,03	133,02	112,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,72	88,24	105,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,93	135,91	143,95

5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	408.002,4	2.277.970,1	216,37	171,64
- Muối biển	tấn	1.884,4	240.986,5	56,14	76,27
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.724,3	26.217,6	62,34	81,55
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.127,4	28.266,6	85,40	128,42
- Tôm đông lạnh	tấn	3.647,5	39.963,9	114,32	110,06
- Đường RE	tấn	-	76.169,6	-	95,98
- Đường RS	tấn	6.913,0	88.692,4	129,34	129,63
- Thạch nha đam	tấn	1.314,0	21.023,2	80,06	137,03
- Bia đóng chai	nghìn lít	46,5	670,3	53,46	69,01
- Bia đóng lon	nghìn lít	8.565,3	111.152,3	66,60	116,81
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	5.494,8	61.120,9	109,82	115,65
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	87.280,0	1.106.199,3	97,10	101,79
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	710,2	7.162,5	124,52	138,67
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	400,0	5.182,5	60,53	96,30
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	6.450,4	50.370,1	216,46	87,14
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	4.964,4	55.563,8	94,23	154,92
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.340,0	41.435,8	36,42	77,66
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.512,3	17.657,4	106,08	104,48
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	359,2	4.928,3	104,79	102,48

6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	Năm 2024
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/12/2025)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	142	2.801	163,22	-	122,53
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	718,2	29.361,6	196,47	-	88,74
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	43	1.215	71,67	-	131,21
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	38	2.141	62,30	-	96,44
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	55	765	152,78	-	153,92
b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	triệu đồng	-	107.880.000	-	100,00	108,97
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	23.894.222	-	-	72,30
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	81.942.875	-	-	135,36
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	2.042.902	-	-	37,74
c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	2.128.284	13.068.346	133,04	74,53	128,42
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	2.099.164	12.721.870	137,18	74,03	129,98
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	29.120	346.476	41,88	99,09	89,11

7. Thương mại và du lịch

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	Năm 2024
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	24.890.551	296.513.199	103,09	-	110,53
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	17.138.072	198.355.412	113,39	101,47	115,02
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	11.145.829	126.049.935	113,15	-	116,23
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.524.114	42.916.596	113,56	-	113,76
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	323.769	4.898.181	107,33	-	105,74
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.144.360	24.490.700	115,37	-	113,11
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	207.950	2.445.003	116,27	104,04	113,16
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	9.385	122.176	85,78	-	98,12
- Cà phê	"	4.850	45.541	161,83	-	131,63
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	7	-	-	87,50
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	2	10	200,00	-	142,86
- Cabin	"	1		100,00	-	900,00
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	114.530	1.430.001	94,07	92,86	97,62
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	41	257	2.060,00	-	311,29
- Xơ, sợi dệt các loại	"	35	5.868	46,33	-	271,02
- Sắt, thép các loại	"	17.140	178.495	123,40	-	107,92
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	4.061.568	67.044.085	94,51	100,91	117,27
- Khách lưu trú	lượt người	798.700	16.378.024	95,67	103,97	114,38
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	450.000	5.540.000	85,06	102,69	113,40
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.098.050	41.123.353	89,35	104,24	114,38
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.575.000	19.208.998	85,53	102,54	114,49

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 12 năm 2025 so với:			Chỉ số giá bình quân năm 2025 so với năm 2024
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,28	104,70	100,80	102,75
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,30	108,39	102,25	103,89
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>100,71</i>	<i>100,84</i>	<i>102,03</i>	<i>98,39</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>112,65</i>	<i>111,44</i>	<i>103,32</i>	<i>105,00</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>106,38</i>	<i>105,69</i>	<i>100,50</i>	<i>103,75</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	104,06	102,58	100,33	102,71
3. May mặc, giày dép và mũ nón	101,59	102,20	100,13	102,15
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,69	103,31	99,78	103,72
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,11	101,37	100,24	101,18
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,29	111,14	100,05	112,26
7. Giao thông	96,44	98,86	98,91	96,61
8. Bưu chính, viễn thông	101,62	100,04	100,04	100,01
9. Giáo dục	107,21	102,34	100,00	98,30
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,42	100,99	100,24	100,72
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	107,79	103,26	100,31	105,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,32	178,90	102,90	147,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,50	104,31	100,25	103,53

9. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.944
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/100USD	2.683.564

10. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.310,2	14.823,2	110,31	110,65
- Vận tải hành khách	"	233,2	2.986,1	115,78	114,86
- Vận tải hàng hóa	"	584,5	6.323,9	103,44	108,40
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	434,3	4.945,1	113,34	109,78
- Bưu chính, chuyển phát	"	58,2	568,1	152,76	123,82
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngành l ng	4.879,2	58.650,7	114,54	113,21
+ Đường bộ	ngành l ng	4.491,6	54.360,1	113,90	113,49
+ Đường thủy	"	387,6	4.290,6	122,50	109,71
- Luân chuyển	ngành l ng.km	272.984,0	3.429.532,7	106,68	113,84
+ Đường bộ	ngành l ng.km	269.726,0	3.393.070,7	106,52	113,90
+ Đường thủy	"	3.258,0	36.462,0	121,93	108,20
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngành tấn	6.036,2	65.617,8	104,56	109,04
+ Đường bộ	ngành tấn	5.987,2	65.135,2	105,24	109,82
+ Đường thủy	"	49,0	482,6	58,40	55,41
- Luân chuyển	ngành t.km	557.886,2	6.000.391,7	94,61	97,77
+ Đường bộ	ngành t.km	479.524,2	5.239.475,4	105,20	109,57
+ Đường thủy	"	78.362,0	760.916,3	58,55	56,14

11. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	Năm 2024
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	980.731	36.900.000	39,84	124,70	145,60
* Thu nội địa	"	947.210	35.100.000	40,12	130,58	155,42
- Thu từ DNNN Trung ương	"	13.159	1.526.000	7,91	130,43	106,69
- Thu từ DNNN địa phương	"	281.611	3.931.000	58,89	106,59	104,97
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	69.575	1.587.000	28,43	111,37	108,99
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	246.073	8.245.000	39,05	137,19	146,60
- Thuế thu nhập cá nhân	"	103.241	2.150.000	83,31	121,81	119,60
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	79.660	973.000	102,98	62,17	114,06
- Thu xổ số kiến thiết	"	11.958	480.000	38,96	117,07	118,74
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	324	33.000	28,10	100,00	94,65
- Tiền sử dụng đất	"	10.370	10.400.000	4,46	348,99	457,72
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	44.829	2.800.000	50,50	53,96	114,46
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	451	157.000	-	31,21	297,58
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	97	14.400	3,74	80,90	59,14
- Lệ phí trước bạ	"	44.827	730.000	62,79	122,69	109,44
- Thu phí và lệ phí	"	30.177	580.000	23,67	92,80	83,49
- Thu khác ngân sách:	"	5.284	880.438	6,67	161,55	112,84
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	5.127	150.000	84,58	164,84	103,56
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	9	1.160	-	580,00	241,16
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	438	462.000	295,95	172,39	296,58
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	33.521	1.800.000	33,23	66,42	65,24
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	12.562.249	40.298.616	1.625,97	122,41	177,42
* Chi đầu tư phát triển	"	5.256.581	17.164.229	(451,75)	129,82	193,67
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>"</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	1.978.398	1.978.398	-	100,00	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	13.495	38.600	204,94	100,00	118,06
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	2.170	-	100,00	2,16
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	5.313.775	21.114.719	289,83	125,71	154,44
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	977.808	2.239.995	-	100,96	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	2.536.163	11.221.088	-	110,24	-
- Chi quản lý hành chính	"	1.602.538	6.688.962	-	177,34	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	169.543	699.998	-	129,45	-
- Chi khác ngân sách	"	27.723	264.676	-	304,80	-
* Chi khác	"	-	500,00	-	-	1,09

12. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/11/2025 đến 14/12/2025)*

Chi tiêu	Tháng 12 năm 2025	Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với kỳ trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	38	515	122,58	63,33	73,68
Đường bộ	38	500	126,67	63,33	72,15
Đường sắt	-	15	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	22	297	104,76	88,00	96,43
Đường bộ	22	282	110,00	88,00	93,38
Đường sắt	-	15	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	344	143,75	44,23	59,72
Đường bộ	23	344	143,75	44,23	59,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	27	125,00	166,67	55,10
Số người chết (Người)	1	1	-	-	25,00
Số người bị thương (Người)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	1.526	8.892	1.241	58,70	79,32